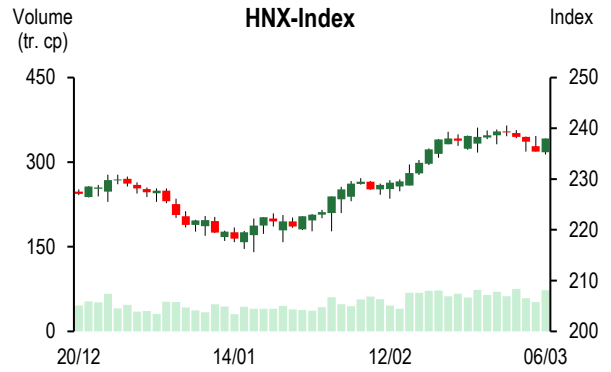
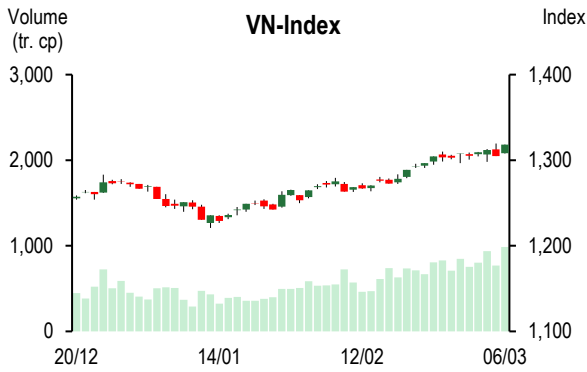


06/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,318.22	1.04%	1,379.62	1.15%	238.01	1.10%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,064.92	8.63%	306.69	-31.50%	76.47	40.99%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	984.40	27.70%	283.06	5.03%	73.09	41.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	716.04	37.48%	225.15	25.72%	63.14	15.75%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,478	1.13%	9,877	-19.30%	1,417	40.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,654	18.94%	9,064	13.33%	1,373	45.83%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,633	32.12%	6,838	32.55%	1,057	29.90%
Số mã tăng	365	68%	24	80%	122	52%
Số mã giảm	121	22%	5	17%	57	24%
Số mã đứng giá	52	10%	1	3%	55	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường phân khởi trở lại sau phiên sụt giảm hôm qua. Chỉ số duy trì sắc xanh và đóng cửa ở mức cao nhất với độ rộng nghiêng hẳn về bên mua. Thanh khoản gia tăng và thiết lập mức khớp lệnh kỷ lục mới trong năm. Tâm lý lạc quan được thúc đẩy sau thông báo của Tổng thống Trump về việc miễn thuế ô tô trong một tháng đối với Mexico và Canada, làm dịu đi lo ngại về căng thẳng thương mại tiềm ẩn. Trong nước, tỷ giá trung tâm hạ nhiệt cũng góp phần vào sự tích cực. Đa số nhóm ngành đều tăng điểm, chiều tăng nổi bật đến từ nhóm Chứng khoán, Ngân hàng, Bán lẻ, Bất động sản, ngược lại, nhóm Dầu khí vẫn diễn biến kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò lực kéo là đà tăng của GVR, VHM, FPT, MWG, trong khi BSR, LPB, SAB, BCG kìm hãm. Khối ngoại trở lại mua ròng 431,3 tỷ, tập trung ở HPG, MWG, EIB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index kết phiên với mẫu hình nền tăng Marubozu, gần như cover lại toàn bộ đà giảm của phiên trước đó. VN30 đã chính thức vượt hẳn đỉnh cũ 1375 điểm và có lẽ sẽ cân bằng trên vùng này trong ngắn hạn. Diễn biến lạc quan cũng xảy ra ở HNX-Index nhưng mức phục hồi chưa đủ để đóng cửa trên cản 240. Dù tăng điểm tích cực, nhưng vận động của VN-Index có phần hơi rớt trong động lượng khi sắp tiếp cận khu vực kháng cự 1320 - 1330 điểm, vì nhịp điều chỉnh quá ngắn sẽ gây khó khăn trong việc duy trì đà đi lên. Giao dịch có lẽ sẽ chậm lại với biên độ giảm nhằm củng cố vùng giá trên 1310 điểm. Lưu ý ngưỡng 1310 điểm hiện đóng vai trò duy trì động lượng, trường hợp chỉ số điều chỉnh trở lại thấp hơn ngưỡng này, khả năng lực cung sẽ quay lại chi phối. Chiến lược: Tận dụng nhịp kéo xanh để hạ tỷ trọng margin nếu tỷ lệ đang duy trì cao nhằm tránh những biến động bất ngờ, phần còn lại tiếp tục nắm giữ.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Mua ANV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ANV	Mua	07/03/2025	17.45	17.45	0.0%	19.0	8.9%	16.5	-5.4%	Tín hiệu tạo đáy

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.84	13.80	0.3%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	REE	Nắm giữ	19/02/2025	73.70	67.50	9.2%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng mục tiêu lên 75
3	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	67.00	64.10	4.5%	72	12.3%	60	-6%	Tích lũy thêm
4	TVN	Nắm giữ	06/03/2025	9.10	8.75	4.0%	10	14.3%	8.3	-5%	
5	IJC	Mua	28/02/2025	14.40	14.85	-3.0%	17	14.5%	14	-6%	
6	SZC	Mua	04/03/2025	45.75	45.95	-0.4%	51	11%	43.5	-5%	
7	DPM	Mua	04/03/2025	36.45	36.85	-1.1%	40	8.5%	35.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam lần đầu thu hơn 1 tỷ USD/tháng từ xuất khẩu cà phê

Chủ tịch Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam (VICOFCA) - cho biết, trong tháng 2 Việt Nam đã xuất khẩu 193.031 tấn cà phê, thu về hơn 1,08 tỷ USD. Đây là lần đầu tiên xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mốc hơn 1 tỷ USD chỉ trong vòng một tháng. Kết quả này có được nhờ sản lượng xuất khẩu tăng cao nhất từ đầu vụ thu hoạch (từ tháng 10/2024 đến nay), dao động từ 50,000 - 155,000 tấn/tháng. Bên cạnh đó, giá cà phê xuất khẩu cũng ở mức rất cao, trung bình 5,596 USD/tấn, bao gồm cả cà phê chế biến.

Tính trong 2 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 343,331 tấn cà phê, với kim ngạch đạt hơn 1,87 tỷ USD. Trong đó, lượng cà phê nhân xuất khẩu là 315.615 tấn, mang về hơn 1,65 tỷ USD. Dù khối lượng xuất khẩu giảm 14,8% so với cùng kỳ năm ngoái, giá trị kim ngạch lại tăng mạnh 50%.

USD ngân hàng lao dốc, mất mốc 25.700 VND/USD

Tỷ giá trung tâm tại Ngân hàng Nhà nước sáng nay niêm yết mức 24.738 VND/USD, giảm 12 đồng so với sáng 5/3. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.975 VND/USD, tỷ giá sàn là 23.501 VND/USD. Tại các ngân hàng thương mại, tỷ giá USD giảm mạnh so với chốt phiên giao dịch ngày hôm qua. Vietcombank giảm 70 đồng giá mua vào và bán ra USD, hạ tỷ giá xuống còn 25.250 - 25.610 VND/USD. BIDV cũng giảm tỷ giá còn 25.255 - 25.615 VND/USD sau khi bớt 55 đồng giá mua vào và bán ra.

Techcombank, VPBank, Eximbank đồng loạt điều chỉnh giá USD mua vào trung bình từ 65 đồng đến 110 đồng. Giá USD mua vào dao động trong khoảng 25.270 - 25.278 VND/USD. Trong khi đó, giá USD bán ra giảm từ 50 đồng đến 82 đồng, hiện giao dịch quanh ngưỡng 25.603 - 24.620 VND/USD. Riêng VietinBank tăng 101 đồng ở chiều mua vào và giảm 102 đồng ở chiều bán ra USD, đưa tỷ giá về mức 25.248 - 25.608 VND/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD được giao dịch ở mức 25.785 - 25.885 VND/USD, tăng 25 đồng ở chiều mua vào và 55 đồng ở chiều bán ra so với chốt phiên giao dịch trước.

Xuất khẩu thủy sản tăng trưởng hơn 42% trong tháng 2

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản Việt Nam ghi nhận những tín hiệu tích cực với tổng kim ngạch đạt hơn 1,42 tỷ USD, tăng trưởng 18,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, riêng tháng 2 đạt 655 triệu USD, tăng trưởng 42,6%. Ba thị trường tiêu thụ hàng thủy sản lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ, chiếm thị phần lần lượt là 23,3%, 15,5% và 13,8%. So với cùng kỳ năm trước, giá trị xuất khẩu hàng thủy sản sang thị trường Trung Quốc tăng tới 80,8%.

Trong đó, tôm là mặt hàng tỏa sáng lớn nhất, đóng góp 542,387 triệu USD trong 2 tháng đầu năm, tăng trưởng 30,8%. Riêng tháng 2 kim ngạch xuất khẩu tôm đạt 231 triệu USD, tăng 34%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

GELEX dự chia cổ tức 10%

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX (Mã chứng khoán: GEX) vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (ĐHĐCĐ). Tập đoàn đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất năm 2025 đạt 37.600 tỷ đồng – tăng 11,5% so với năm 2024. Trong hơn 3 thập kỷ phát triển của tập đoàn, đây là mức doanh thu kỷ lục của GELEX. Trong khi đó, mục tiêu lợi nhuận hợp nhất trước thuế của GELEX năm 2025 là 3.041 tỷ đồng, giảm 15% so với năm 2024. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất giảm 15% khi không còn khoản lợi nhuận bất thường từ thoái vốn các dự án năng lượng tái tạo khoảng gần 1.000 tỷ đồng. Cổ tức năm 2025 dự kiến ở mức 10%.

PMC: Chi trả cổ tức đợt cuối năm 2024 với tỷ lệ 14% và dự kiến cổ tức năm 2025 đạt 24%

CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (PMC - HNX) thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 24/3 để tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2024. Pharmedic sẽ tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 14%, thanh toán vào ngày 8/4. Với 9,33 triệu cổ phiếu lưu hành, công ty dự chi hơn 13 tỷ đồng. Trong đó, Sapharco (nắm 43,44% vốn) dự kiến nhận 5,67 tỷ đồng, còn SHS (sở hữu 14,6%) thu về hơn 1,9 tỷ đồng. Đáng chú ý, vào cuối năm 2024 và đầu năm 2025, Pharmedic đã chi khoảng 102 tỷ đồng trích từ nguồn hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức cho cổ đông, với tổng tỷ lệ 109%. Như vậy, tỷ lệ cổ tức cả năm 2024 mà Pharmedic chia cho cổ đông lên đến 133%.

Năm 2025, HĐQT PMC đã thống nhất tiếp tục kế hoạch chia cổ tức tỷ lệ 24% và sẽ trình ĐHĐCĐ thường niên thông qua vào ngày 19/4 tới đây.

Xuất khẩu nhiều lãi chẳng bao nhiêu, DN gạo suy giảm và thua lỗ

Năm 2024, xuất khẩu gạo bút phá với giá cao kỷ lục. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam xuất khẩu 9,03 triệu tấn gạo trong năm 2024, đạt giá trị 5,67 tỷ USD, tăng lần lượt 11,1% và 21,2% so với năm 2023. Đây là những con số kỷ lục của ngành gạo Việt Nam, đồng thời 2024 cũng là năm thứ 5 liên tiếp kim ngạch xuất khẩu gạo ghi nhận tăng trưởng dương.

Dù xuất khẩu gạo lập kỷ lục, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành lại không như kỳ vọng. Lợi nhuận nhiều doanh nghiệp suy giảm, thậm chí lỗ nặng, có doanh nghiệp đứng trước nguy cơ bị hủy niêm yết.

Theo báo cáo tài chính quý IV/2024 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (Vinaseed, HoSE: NSC) ghi nhận doanh thu thuần đạt 969 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán cũng tăng mạnh 29%, lên 675,7 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu tài chính gần như không đổi, nhưng áp lực từ các khoản chi phí gia tăng khiến lợi nhuận thuần giảm xuống còn 116,8 tỷ đồng. Hệ quả là lợi nhuận sau thuế trong quý IV/2024 của Vinaseed chỉ còn 93,5 tỷ đồng, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế cả năm 2024, Vinaseed đạt 2.448 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 20%, nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm nhẹ 2%, về 225 tỷ đồng, cho thấy áp lực chi phí đang ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu quả kinh doanh.

Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (HoSE: SSC) ghi nhận lãi ròng giảm mạnh 22% so với năm 2023 xuống còn 42,5 tỷ đồng. Đây cũng là mức thấp nhất trong 4 năm, dù doanh thu tăng 29%, lên 388 tỷ đồng.

Với Tổng công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (Vinafood II; UPCoM: VSF) ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu nhưng lợi nhuận lại giảm sâu. Trong quý IV/2024, doanh thu thuần của doanh nghiệp này đạt 4.955 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp thu hẹp từ 7,1% xuống 6%, kéo theo lợi nhuận sau thuế tại quý IV/2024 xuống mức 2,2 tỷ đồng, lao dốc 93% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu An Giang (Angimex; HoSE: AGM) tiếp tục chìm sâu trong thua lỗ khi báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2024 ghi nhận doanh thu thuần hơn 31 tỷ đồng, giảm mạnh 87% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, sau khi khấu trừ các khoản thuế phí, doanh nghiệp báo lỗ ròng hơn 140 tỷ đồng. Tính chung cả năm 2024, Angimex đạt doanh thu thuần 241 tỷ đồng, giảm 69% so với năm trước, trong khi khoản lỗ sau thuế tiếp tục gia tăng, lên hơn 251 tỷ đồng - tương đương mức tăng 18% so với năm 2023. Tính đến cuối năm 2024, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 417 tỷ đồng - gấp hơn 2,3 lần vốn điều lệ thực góp 182 tỷ đồng - khiến vốn chủ sở hữu lao dốc xuống mức âm 235 tỷ đồng.

Trước tình trạng này, HoSE đã gửi công văn cảnh báo khả năng cổ phiếu AGM bị hủy niêm yết bắt buộc nếu báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 tiếp tục cho thấy lỗ lũy kế vượt vốn điều lệ thực góp. Không riêng Angimex, hai "ông lớn" ngành lúa gạo là Công ty cổ phần Công nghệ cao Trung An (HNX: TAR) và Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (UPCoM: LTG) cũng đang chật vật trước những khó khăn tài chính, thậm chí vẫn chưa thể công bố báo cáo tài chính quý IV/2024. Trước đó, kiểm toán đã từ chối đưa ý kiến với báo cáo tài chính năm 2023 và bán niên 2024, khiến cổ phiếu TAR bị hủy niêm yết trên HNX, chỉ còn được giao dịch hạn chế trên UPCoM. Tương tự, Lộc Trời cũng liên tục trì hoãn công bố báo cáo tài chính với lý do "bất khả kháng", dẫn đến việc cổ phiếu LTG bị đưa vào diện hạn chế giao dịch trên UPCoM.

Nguồn: Cafef, Fireant

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
GVR	34,000	3.03%	0.07%
VHM	43,600	2.11%	0.07%
FPT	141,600	1.80%	0.07%
MWG	61,900	3.86%	0.06%
MBB	24,100	2.34%	0.06%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
MBS	31,000	4.03%	0.18%
SHS	14,300	4.38%	0.13%
IDC	57,000	2.33%	0.11%
PVI	66,900	1.52%	0.06%
BAB	12,000	1.69%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
BSR	19,800	-1.25%	-0.01%
LPB	35,550	-0.70%	-0.01%
SAB	51,400	-0.77%	-0.01%
BCG	4,360	-6.24%	0.00%
GAS	68,300	-0.15%	0.00%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	204,500	-6.41%	-0.73%
VIF	18,300	-3.68%	-0.06%
SEB	49,300	-9.87%	-0.05%
DHT	87,500	-1.57%	-0.03%
PVS	34,300	-0.58%	-0.03%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
VIX	113,141,825	1,314.8
SSI	45,002,325	1,196.7
HPG	36,989,136	1,029.0
FPT	6,428,376	909.3
EIB	41,526,616	881.2

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	18,267,608	257.0
MBS	7,672,728	234.3
PVS	4,686,148	160.2
CEO	6,432,745	92.1
NTP	982,057	66.4

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

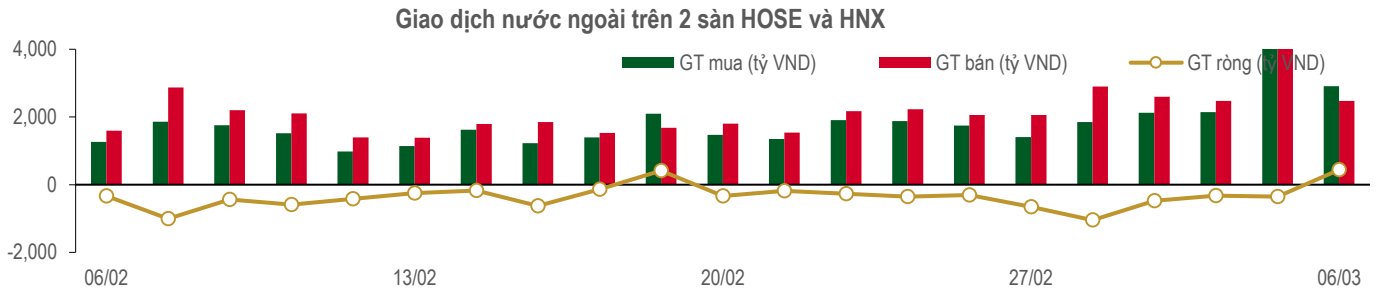
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
NAB	24,121,888	410.0
EIB	10,531,000	228.0
TCB	6,322,801	176.9
HDB	5,265,000	120.9
MBB	4,630,234	113.9

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVC	1,390,000	15.6
NAG	645,000	7.7
PVI	71,000	4.7
NDN	500,000	4.5
VCS	63,200	3.8

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	93.37	2,855.08	76.43	2,423.39	16.94	431.70
HNX	2.23	56.48	1.69	48.41	0.54	8.07
Tổng 2 sàn	95.60	2,911.57	78.12	2,471.80	17.48	439.77


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	141,600	2,173,819	306.90
HPG	27,950	9,557,212	265.72
MWG	61,900	4,293,700	262.71
TCB	27,700	6,340,800	177.44
VCI	38,500	3,838,700	145.23

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	57,000	227,000	12.73
MBS	31,000	392,300	11.95
SHS	14,300	827,300	11.66
NTP	67,000	145,100	9.80
CEO	14,600	226,200	3.26

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	141,600	2,514,540	355.59
TCB	27,700	6,323,600	176.96
TPB	16,200	8,168,569	131.82
MBB	24,100	4,617,116	113.75
VCB	93,500	1,159,400	108.41

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	57,000	367,300	20.50
PVS	34,300	168,500	5.79
MBS	31,000	128,500	3.91
NTP	67,000	44,800	3.04
CEO	14,600	181,200	2.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	27,950	7,343,819	204.19
MWG	61,900	2,754,722	168.66
EIB	22,200	5,957,000	128.34
VCI	38,500	2,473,343	93.34
VIX	11,850	7,303,100	84.21

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	14,300	719,370	10.14
MBS	31,000	263,800	8.03
NTP	67,000	100,300	6.76
VGS	31,900	27,200	0.86
CEO	14,600	45,000	0.67

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TPB	16,200	(7,660,269)	(123.61)
VNM	62,900	(1,216,332)	(75.94)
NLG	33,050	(2,304,665)	(75.60)
SSI	26,900	(2,231,036)	(58.88)
FPT	141,600	(340,721)	(48.69)

HNX

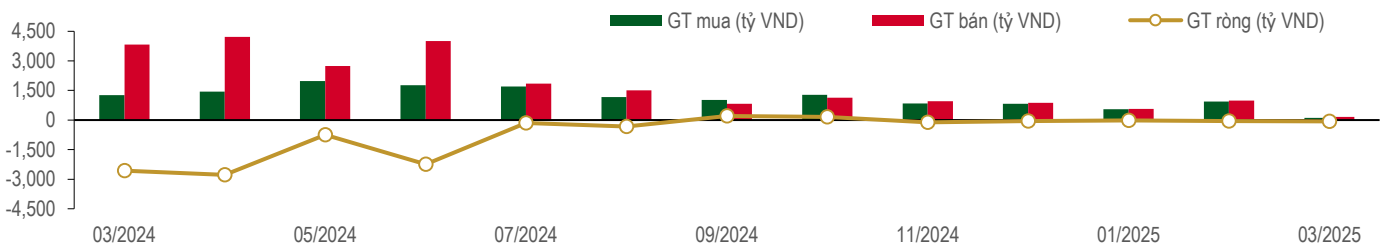
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	57,000	(140,300)	(7.77)
PVS	34,300	(109,700)	(3.77)
VFS	16,000	(113,200)	(1.82)
VTZ	17,200	(100,900)	(1.71)
HUT	16,500	(50,600)	(0.82)

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

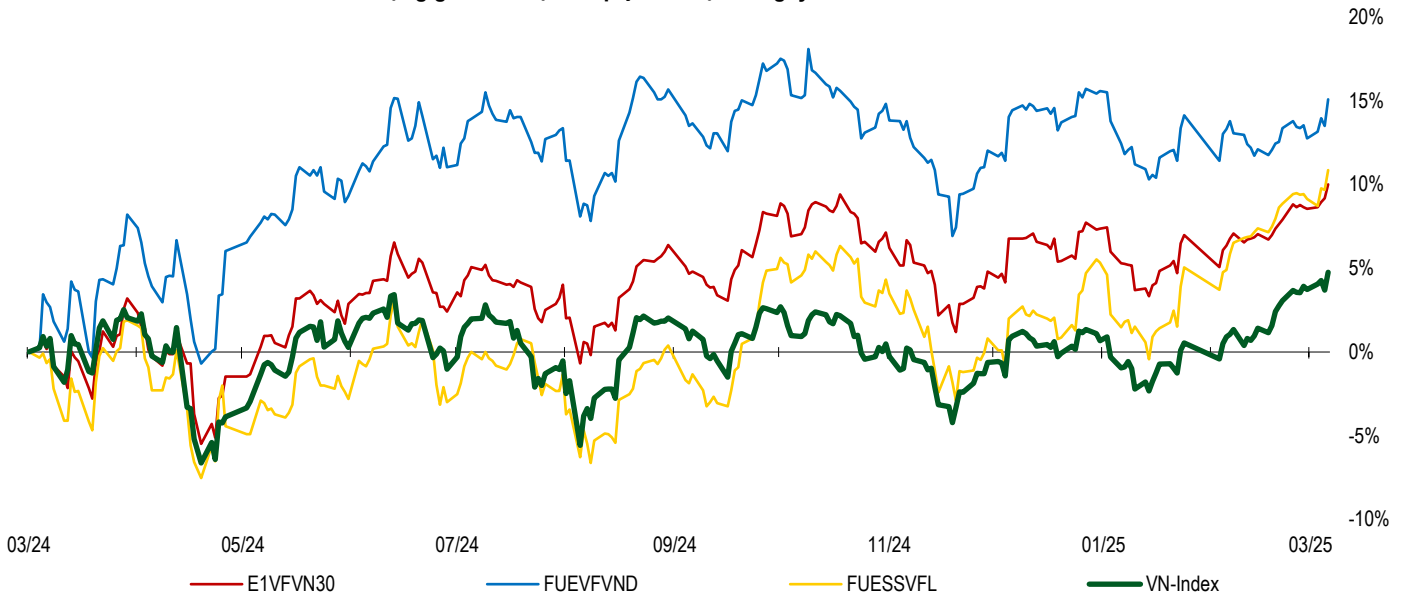
Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.8%	252,405	6.05
FUEMAV30	0.2%	3,076	0.05
FUESSV30	0.8%	5,510	0.09
FUESSV50	0.3%	18,400	0.38
FUESSVFL	1.1%	203,151	4.69
FUEVFN30	1.4%	744,549	24.66
FUEVN100	0.6%	58,785	1.08
FUEIP100	0.2%	300	0.00
FUEKIV30	0.2%	15,601	0.14
FUEDCMID	0.6%	32,403	0.40
FUEKIVFS	-0.7%	200	0.00
FUEMAVND	1.4%	400	0.01
FUEFCV50	2.1%	4,102	0.05
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	1.9%	95,400	1.18
FUEABVND	0.5%	100	0.00
Tổng cộng		1,434,382	38.80

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	0.83	3.94	(3.11)
FUEMAV30	0.03	0.02	0.01
FUESSV30	0.05	0.00	0.05
FUESSV50	0.26	0.01	0.25
FUESSVFL	3.96	0.46	3.50
FUEVFN30	4.19	13.12	(8.94)
FUEVN100	0.38	0.29	0.09
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.14	0.00	0.13
FUEDCMID	0.33	0.03	0.30
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	1.18	1.18	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	11.35	19.06	(7.71)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-06/03/2025


THÔNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	500	4.2%	1,487,800	53	26,400	425	(75)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	730	2.8%	1,182,700	144	26,400	553	(177)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	740	0.0%	0	69	26,400	364	(376)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,180	1.7%	12,200	144	26,400	856	(324)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,110	1.9%	43,700	385	26,400	850	(1,260)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,610	2.5%	43,700	235	26,400	765	(845)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	880	2.3%	3,980,400	81	26,400	608	(272)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,510	0.0%	0	217	26,400	599	(911)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	710	7.6%	6,200	116	26,400	392	(318)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	6,320	5.3%	31,400	144	141,600	3,399	(2,921)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	3,970	3.1%	55,100	53	141,600	2,509	(1,461)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,330	1.2%	12,200	243	141,600	1,749	(1,581)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,760	2.2%	3,200	161	141,600	1,421	(1,339)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	610	24.5%	83,400	22	141,600	49	(561)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	560	5.7%	123,700	116	141,600	101	(459)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	670	6.3%	788,000	144	141,600	302	(368)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,150	11.7%	766,200	235	141,600	325	(825)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,590	11.2%	1,017,100	385	141,600	433	(1,157)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	510	18.6%	2,468,000	81	141,600	131	(379)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,130	5.4%	436,700	309	141,600	775	(1,355)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	790	12.9%	3,500	116	141,600	204	(586)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	1,510	-0.7%	20,000	152	141,600	557	(953)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	2,820	10.2%	3,700	336	141,600	972	(1,848)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	90	-18.2%	735,100	22	23,050	16	(74)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	680	-2.9%	57,100	116	23,050	332	(348)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	710	4.4%	524,000	76	27,950	369	(341)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	1,080	5.9%	326,600	236	27,950	511	(569)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	730	10.6%	3,476,500	53	27,950	555	(175)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	890	7.2%	703,300	144	27,950	524	(366)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,050	4.6%	77,800	243	27,950	1,315	(735)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,070	3.9%	1,000	161	27,950	414	(656)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	110	22.2%	288,600	22	27,950	13	(97)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	360	9.1%	143,600	116	27,950	81	(279)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,320	7.3%	407,200	112	27,950	992	(328)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,320	3.9%	19,800	204	27,950	717	(603)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,340	5.5%	378,700	81	27,950	842	(498)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,940	3.2%	43,500	235	27,950	791	(1,149)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,580	2.8%	64,800	385	27,950	924	(1,656)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,350	2.3%	16,400	309	27,950	623	(727)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	800	0.0%	3,400	116	27,950	362	(438)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,300	0.9%	300	231	27,950	1,284	(1,016)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	1,190	2.6%	200	152	27,950	530	(660)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,700	1.2%	700	336	27,950	682	(1,018)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,320	6.4%	663,000	76	24,100	2,277	(43)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	840	13.5%	433,200	144	24,100	699	(141)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	800	15.9%	984,200	53	24,100	740	(60)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,800	5.9%	902,300	243	24,100	1,676	(124)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	220	22.2%	38,800	22	24,100	128	(92)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	520	10.6%	359,600	116	24,100	218	(302)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,640	5.8%	32,700	144	24,100	1,429	(211)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,170	11.3%	119,100	81	24,100	1,997	(173)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,450	8.9%	84,300	235	24,100	1,655	(795)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,950	6.5%	63,400	385	24,100	1,734	(1,216)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,840	-0.5%	202,100	399	24,100	1,142	(698)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	116	24,100	1,143	(77)	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	2,130	0.0%	0	336	24,100	1,271	(859)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,650	0.0%	0	152	24,100	1,105	(545)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	1,050	7.1%	50,800	144	69,200	376	(674)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	300	7.1%	166,300	53	69,200	71	(229)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	840	-2.3%	368,400	243	69,200	465	(375)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	30	0.0%	51,100	22	69,200	0	(30)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	190	11.8%	17,300	116	69,200	37	(153)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	680	13.3%	779,500	112	69,200	371	(309)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	780	5.4%	226,200	81	69,200	387	(393)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,750	4.2%	69,200	235	69,200	771	(979)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	1,010	0.0%	0	116	69,200	341	(669)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,230	4.2%	117,900	76	61,900	460	(770)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	620	40.9%	2,745,400	53	61,900	280	(340)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,420	20.3%	181,400	144	61,900	717	(703)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	770	28.3%	433,800	243	61,900	506	(264)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	800	23.1%	4,100	69	61,900	305	(495)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	100	11.1%	223,900	22	61,900	10	(90)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	340	21.4%	287,100	116	61,900	118	(222)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	1,140	20.0%	100,600	112	61,900	793	(347)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	1,230	25.5%	1,597,900	81	61,900	871	(359)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,900	18.0%	216,600	235	61,900	1,087	(813)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,310	12.7%	114,600	385	61,900	1,213	(1,097)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,800	10.4%	49,000	217	61,900	1,028	(772)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	550	10.0%	1,148,900	116	61,900	702	152	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	540	-1.8%	200	69	10,000	115	(425)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	170	-5.6%	404,100	22	10,000	59	(111)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	300	-3.2%	238,500	116	10,000	64	(236)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	810	-12.9%	2,131,900	112	10,000	286	(524)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	110	10.0%	45,400	22	19,450	54	(56)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,390	5.0%	236,300	76	39,500	3,228	(162)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	1,110	11.0%	523,000	53	39,500	983	(127)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,490	7.2%	652,100	144	39,500	1,208	(282)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,820	7.1%	1,331,000	243	39,500	1,474	(346)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,960	8.9%	1,500	69	39,500	1,457	(503)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	450	7.1%	790,500	22	39,500	367	(83)	38,686	4.00	26/03/2025

CSTB2413	980	5.4%	93,000	116	39,500	586	(394)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,480	-1.2%	2,500	112	39,500	2,188	(292)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,550	-3.0%	18,000	204	39,500	1,896	(654)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,800	5.7%	206,600	81	39,500	2,518	(282)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,250	6.2%	78,300	235	39,500	2,178	(1,072)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,100	-1.9%	12,300	217	39,500	1,068	(1,032)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	116	39,500	1,593	(117)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	950	5.6%	1,718,200	243	27,700	693	(257)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,280	0.0%	0	161	27,700	733	(547)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	360	0.0%	900	22	27,700	239	(121)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	420	-2.3%	121,400	116	27,700	312	(108)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,670	5.1%	4,700	144	27,700	2,161	(509)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,270	7.1%	781,500	81	27,700	1,998	(272)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,460	5.6%	194,000	235	27,700	1,710	(750)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,380	0.7%	62,600	309	27,700	793	(587)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	1,010	0.0%	0	116	27,700	1,209	199	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,480	-0.7%	13,400	231	27,700	1,012	(468)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	560	-3.4%	2,200	69	16,200	96	(464)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	40	0.0%	69,800	22	16,200	6	(34)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	230	9.5%	48,600	116	16,200	47	(183)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	1,080	-16.3%	2,600	116	16,200	433	(647)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	640	14.3%	146,600	144	43,600	224	(416)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	220	22.2%	568,400	53	43,600	62	(158)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	2,200	4.8%	552,300	243	43,600	1,846	(354)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,450	5.8%	2,000	161	43,600	810	(640)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	110	22.2%	2,900	22	43,600	15	(95)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	400	2.6%	6,900	116	43,600	115	(285)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	860	8.9%	406,900	81	43,600	614	(246)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	1,230	7.0%	58,500	235	43,600	654	(576)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	1,630	0.6%	1,000	399	43,600	865	(765)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	960	17.1%	67,100	116	43,600	1,120	160	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	760	-3.8%	1,754,100	76	20,950	645	(115)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,610	-4.2%	250,400	53	20,950	1,516	(94)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	790	-4.8%	311,900	144	20,950	615	(175)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	2,250	-0.4%	1,550,000	243	20,950	1,781	(469)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	960	0.0%	0	69	20,950	440	(520)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	940	-6.9%	207,300	81	20,950	724	(216)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,480	-3.3%	221,100	235	20,950	787	(693)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	13.3%	3,000	116	20,950	959	(1,341)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	620	3.3%	105,100	53	42,350	288	(332)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	1,150	3.6%	84,200	144	42,350	554	(596)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	90	-25.0%	300	22	42,350	5	(85)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	410	-4.7%	22,600	116	42,350	73	(337)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	990	3.1%	117,800	81	42,350	653	(337)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	1,120	3.7%	161,400	235	42,350	436	(684)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	1,240	0.0%	0	116	42,350	707	(533)	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	20	-50.0%	20,000	22	96,500	0	(20)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	700	0.0%	0	116	96,500	169	(531)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	630	6.8%	223,600	76	62,900	263	(367)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	220	-4.3%	1,035,200	53	62,900	92	(128)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	620	-6.1%	321,200	144	62,900	282	(338)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	700	1.4%	1,206,500	243	62,900	391	(309)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	40	0.0%	55,500	22	62,900	0	(40)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	540	-3.6%	1,553,000	81	62,900	315	(225)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,340	-2.2%	67,100	235	62,900	600	(740)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,910	-1.0%	69,000	385	62,900	644	(1,266)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,470	-3.3%	300	217	62,900	503	(967)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	900	0.0%	0	116	62,900	249	(651)	67,800	4.00	26/06/2025
CVPB2401	580	11.5%	305,900	76	19,150	263	(317)	19,939	1.90	19/05/2025

CVPB2407	300	3.4%	1,371,500	144	19,150	121	(179)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	200	5.3%	252,600	53	19,150	62	(138)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	660	3.1%	123,300	243	19,150	283	(377)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	840	2.4%	6,300	161	19,150	184	(656)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	40	0.0%	20,500	22	19,150	2	(38)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	310	6.9%	323,100	116	19,150	57	(253)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,240	2.5%	124,800	235	19,150	576	(664)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,580	0.6%	83,900	385	19,150	631	(949)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	740	4.2%	357,500	81	19,150	464	(276)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,390	0.7%	400	399	19,150	560	(830)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	910	0.0%	0	116	19,150	377	(533)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	1,040	4.0%	18,900	214	19,150	499	(541)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	340	9.7%	241,000	53	17,850	213	(127)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	380	8.6%	216,500	144	17,850	254	(126)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,670	2.5%	677,300	243	17,850	1,497	(173)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	720	0.0%	0	161	17,850	266	(454)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	70	0.0%	0	22	17,850	11	(59)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	120	-7.7%	372,900	116	17,850	59	(61)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	640	0.0%	0	112	17,850	415	(225)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	960	3.2%	49,000	81	17,850	780	(180)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	1,370	4.6%	42,200	235	17,850	936	(434)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	1,170	3.5%	13,700	116	17,850	1,304	134	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	1,500	0.0%	0	231	17,850	1,182	(318)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	50,700	61,200	20.7%	Mua
PNJ	HOSE	11/02/2025	93,700	111,700	19.2%	Tăng tỷ trọng
HPG	HOSE	10/02/2025	27,950	32,400	15.9%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	15,645	15,100	-3.5%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	01/04/2025	47,450	43,500	-8.3%	Giảm tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	62,900	72,500	15.3%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	39,500	38,800	-1.8%	Giảm tỷ trọng
ACB	HOSE	31/12/2024	26,400	31,900	20.8%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	24,100	31,100	29.0%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,450	13,600	18.8%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	10,000	12,400	24.0%	Mua
TCB	HOSE	31/12/2024	27,700	30,700	10.8%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,200	19,700	21.6%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,950	22,900	9.3%	Nắm giữ
VPB	HOSE	31/12/2024	19,150	24,600	28.5%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	41,650	42,500	2.0%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	23,050	28,000	21.5%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	93,500	104,500	11.8%	Tăng tỷ trọng
BID	HOSE	31/12/2024	40,800	41,300	1.2%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,550	28,700	-19.3%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	59,900	58,500	-2.3%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	40,700	50,800	24.8%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	57,000	72,000	26.3%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	45,750	49,500	8.2%	Nắm giữ

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

BCM	HOSE	31/12/2024	75,200	80,000	6.4%	Nắm giữ
SIP	HOSE	31/12/2024	91,000	88,000	-3.3%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	58,000	68,000	17.2%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	46,600	41,800	-10.3%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	71,100	83,900	18.0%	Tăng tỷ trọng
ANV	HOSE	31/12/2024	17,450	17,200	-1.4%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	49,450	50,300	1.7%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	51,400	64,000	24.5%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	61,900	73,600	18.9%	Tăng tỷ trọng
VSC	HOSE	31/12/2024	18,600	18,200	-2.2%	Giảm tỷ trọng
GMD	HOSE	31/12/2024	61,000	71,000	16.4%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	26,100	31,500	20.7%	Mua

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801